

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2023**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>I. ĐẤT ĐAI</b>				
<b>1. Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>Ha</b>	<b>63.703,53</b>	<b>63.703,53</b>	<b>100,00</b>
<b>1.1 Đất Nông nghiệp</b>	<b>"</b>	<b>50.471,40</b>	<b>50.471,40</b>	<b>100,00</b>
<i>Trong đó:</i>				
+ Đất SX nông nghiệp	"	17.063,11	17.063,11	100,00
+ Đất lâm nghiệp	"	32.350,76	32.350,76	100,00
+ Đất nuôi trồng TS	"	642,02	642,02	100,00
+ Đất làm muối	"	12,52	12,52	100,00
+ Đất nông nghiệp khác	"	402,98	402,98	100,00
<b>1,2 Đất phi Nông nghiệp</b>	<b>"</b>	<b>11.822,95</b>	<b>11.822,95</b>	<b>100,00</b>
<i>Trong đó:</i>				
+ Đất ở	"	1.958,12	1.958,12	100,00
+ Đất chuyên dùng	"	4.299,30	4.299,30	100,00
+ Đất tôn giáo tín ngưỡng	"	58,63	58,63	100,00
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	"	731,98	731,98	100,00
<b>1.3 Đất chưa sử dụng</b>	<b>"</b>	<b>1.409,18</b>	<b>1.409,18</b>	<b>100,00</b>
<b>1.4 Đất có mặt nước ven biển</b>	<b>"</b>			
<b>II. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG</b>				
<b>1. Đơn vị hành chính</b>				
Tổng thôn, xóm, tổ dân phố	Thôn, xóm, TDP	210	210	100,00
<b>2. Tổng số hộ dân cư</b>	<b>Hộ</b>	<b>43.560</b>	<b>43.906</b>	<b>100,79</b>
<i>*Phân theo thành thị nông thôn</i>				
- Thành thị	"	5.239	5.243	100,08
- Nông thôn	"	38.321	38.663	100,89
<b>3. Dân số trung bình</b>	<b>Người</b>	<b>149.123</b>	<b>150.233</b>	<b>100,74</b>
<i>*Phân theo giới tính</i>				

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
- Nam	"	74.120	74.625	100,68
- Nữ	"	75.003	75.608	100,81
<i>*Phân theo thành thị nông thôn</i>				
- Thành thị	"	18.434	18.731	101,61
- Nông thôn	"	130.689	131.502	100,62
<b>4. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn</b>				
- Thành thị	Số nam /100 nữ	99,77	91,41	91,62
- Nông thôn	Số nam /100 nữ	98,69	99,78	101,10
<b>5. Tỷ suất sinh thô</b>	<b>‰</b>	<b>8,89</b>	<b>13,9</b>	<b>156,36</b>
<b>6. Tỷ suất chết thô</b>	<b>‰</b>	<b>6,69</b>	<b>6,25</b>	<b>93,42</b>
<b>7. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số</b>	<b>‰</b>	<b>2,2</b>	<b>7,65</b>	<b>347,73</b>
<b>8. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên</b>	<b>%</b>	<b>36,10</b>	<b>32,90</b>	<b>91,14</b>
<b>9. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	<b>Người</b>	<b>56.914</b>	<b>54.438</b>	<b>95,65</b>
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	"	30.399	28.387	93,38
Nữ	"	26.515	26.051	98,25
<i>Phân theo thành thị nông thôn</i>				
Thành thị	"	7.846	7.208	91,87
Nông thôn	"	49.068	47.230	96,25
<b>III. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</b>				
<b>1. Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế theo giá hiện hành</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>11.110.443</b>	<b>12.368.446</b>	<b>111</b>
<i>*Phân theo khu vực</i>				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	4.187.688	4.330.710	103,42
- Công nghiệp và xây dựng	"	2.845.330	3.440.349	121
Công nghiệp	"	1.251.031	1.306.090	104
Xây dựng	"	1.594.299	2.134.259	134
- Thương mại và dịch vụ	"	4.077.425	4.597.387	113
<b>2. Cơ cấu giá trị sản xuất một số ngành kinh tế theo giá hiện hành</b>	<b>%</b>			

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<i>*Phân theo khu vực</i>				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	37,69	35,01	92,90
- Công nghiệp và xây dựng	"	25,61	27,82	108,61
Công nghiệp	"	11,26	10,56	93,78
Xây dựng	"	14,35	17,26	120,25
- Thương mại và dịch vụ	"	36,70	37,17	101,28
<b>3. Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế theo giá so sánh 2010</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>7.709.949</b>	<b>8.533.921</b>	<b>110,69</b>
<i>*Phân theo khu vực</i>				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	2.308.167	2.350.011	101,81
- Công nghiệp và xây dựng	"	1.723.800	2.046.904	118,74
Công nghiệp	"	809.410	819.449	101,24
Xây dựng	"	914.390	1.227.455	134,24
- Thương mại và dịch vụ	"	3.677.982	4.137.006	112,48
<b>4. Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>1.360.290</b>	<b>1.564.735</b>	<b>115,03</b>
<i>*Các khoản thu cân đối NSDP</i>				
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp	"	273.761	409.911	149,73
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	"	723.014	931.795	128,88
- Thu dự trữ từ quỹ tài chính	"			
- Thu kết dư ngân sách	"	111.130	15.846	14,26
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	"	252.385	207.183	82,09
- Thu khác	"			
<b>5. Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>1.270.597</b>	<b>1.137.671</b>	<b>89,54</b>
- Chi đầu tư phát triển	"	328.929	129.882	39,49
- Chi thường xuyên	"	635.896	556.682	87,54
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	"	160.561	175.814	109,50
- Chi nộp ngân sách cấp trên	"	0	0	
- Các khoản chi khác	"	145.211	275.293	189,58

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>6. Thu nhập bình quân hàng tháng của một nhân khẩu</b>	<b>Ngàn đồng/người/t háng</b>	<b>47.680</b>	<b>50.020</b>	<b>104,91</b>
- Thành thị	"	5.620	5.697	101,37
- Nông thôn	"	4.650	4.909	105,57
<b>7. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Triệu đồng/ha</b>	<b>105,54</b>	<b>113,43</b>	<b>107,48</b>
<b>8. Tổng số DN, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế</b>	<b>DN, HTX</b>	<b>325</b>	<b>350</b>	<b>107,69</b>
<i>Chia ra</i> : - Nông, Lâm nghiệp, thủy sản	"	31	35	112,90
- Công nghiệp	"	68	76	111,76
- Xây dựng	"	91	94	103,30
- Thương mại - dịch vụ	"	135	145	107,41
<b>9. Số cơ sở, lao động SXKD cá thể</b>				
- Số cơ sở	Cơ sở	7.419	7.489	100,94
- Số lao động	Người	13.025	13.526	103,85
<b>IV. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG</b>				
<b>1. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>2.388.194,00</b>	<b>2.964.465,00</b>	<b>124,13</b>
<i>*Phân theo nguồn vốn</i>				
- Vốn khu vực nhà nước	"	1.236.774	1.873.982	151,52
- Vốn khu vực ngoài nhà nước	"	1.151.420	1.090.483	94,71
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	0	0	
<i>*Phân theo khoản mục đầu tư</i>				
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	"	2.119.856	2.696.959	127,22
- Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	"	125.870	90.989	72,29
- Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	"	142.469	176.517	123,90
- Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	"			
- Vốn đầu tư khác	"			
<b>2. Giá trị sản xuất ngành xây dựng</b>				

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>2.1 Theo giá hiện hành</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>1.594.299</b>	<b>2.134.259</b>	<b>133,87</b>
- Nhà nước	"	0	0	
- Ngoài nhà nước	"	1.594.299	2.134.259	133,87
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	0	0	
<b>2.2 Theo giá so sánh năm 2010</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>914.390</b>	<b>1.227.455</b>	<b>134,24</b>
- Nhà ở	"	390.841	479.993	122,81
- Nhà không để ở	"	200.034	135.615	67,80
- Công trình kỹ thuật dân dụng	"	323.515	611.847	189,12
- Công trình kỹ thuật chuyên dụng	"			
<b>V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>				
<b>1. Nông nghiệp</b>				
<b>1.1. Giá trị sản xuất nông nghiệp</b>				
<b>1.1.1 Theo giá hiện hành</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>3.279.385,91</b>	<b>3.361.332,42</b>	<b>102,50</b>
- Trồng trọt	"	1.415.081,98	1.484.743,57	104,92
- Chăn nuôi	"	1.673.942,75	1.679.868,11	100,35
- Dịch vụ và các hoạt động khác	"	190.361,19	196.720,74	103,34
<b>1.1.2 Theo giá so sánh</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>1.847.188,07</b>	<b>1.875.756,14</b>	<b>101,55</b>
- Trồng trọt	"	921.274,97	929.986,06	100,95
- Chăn nuôi	"	830.266,80	852.142,58	102,63
- Dịch vụ và các hoạt động khác	"	95.646,30	93.627,50	97,89
<b>1.2. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt</b>	<b>Ha</b>	<b>19.140,50</b>	<b>18.926,94</b>	<b>98,88</b>
Lúa	"	18.818,71	18.632,18	99,01
Ngô	"	321,79	294,76	91,60
<b>1.3. Năng suất cây lương thực có hạt</b>	<b>Tạ/ha</b>	<b>56,18</b>	<b>57,73</b>	<b>102,77</b>
Lúa	"	56,69	58,21	102,69
Ngô	"	26,45	27,34	103,40
<b>1.4. Sản lượng cây lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>107.531,33</b>	<b>109.271,76</b>	<b>101,62</b>
Lúa	"	106.680,33	108.465,76	101,67

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Ngô	"	851,00	806,00	94,71
<b>1.5. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người</b>	<b>Kg /người /năm</b>	<b>721,0915151</b>	<b>727,3485852</b>	<b>100,87</b>
<b>1.6. Diện tích trồng lúa cả năm</b>	<b>Ha</b>	<b>18.818,71</b>	<b>18.632,18</b>	<b>99,01</b>
Đông Xuân	"	9.676,50	9.549,94	98,69
Hè Thu	"	9.142,21	9.082,24	99,34
Mùa	"			
<b>1.7. Năng suất lúa cả năm</b>	<b>Tạ/ha</b>	<b>56,69</b>	<b>58,21</b>	<b>102,69</b>
Đông Xuân	"	58,20	61,60	105,85
Hè Thu	"	55,09	54,65	99,20
Mùa	"			
<b>1.8. Sản lượng lúa cả năm</b>	<b>Tấn</b>	<b>106.680,33</b>	<b>108.465,76</b>	<b>101,67</b>
Đông Xuân	"	56.315,90	58.830,12	104,46
Hè Thu	"	50.364,43	49.635,64	98,55
Mùa	"			
<b>1.9. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ</b>	<b>Ha</b>	<b>755,50</b>	<b>611,58</b>	<b>80,95</b>
Khoai lang	"	652,36	515,71	79,05
Sắn	"	103,14	95,87	92,95
<b>1.10. Năng suất một số cây chất bột lấy củ</b>	<b>Tạ/ha</b>	<b>74,83</b>	<b>76,88</b>	<b>102,74</b>
Khoai lang	"	67,16	68,10	101,39
Sắn	"	123,33	124,13	100,65
<b>1.11. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ</b>	<b>Tấn</b>	<b>5.653,50</b>	<b>4.702,00</b>	<b>83,17</b>
Khoai lang	"	4.381,50	3.512,00	80,16
Sắn	"	1.272,00	1.190,00	93,55
<b>1.12. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm</b>	<b>Ha</b>	<b>995,77</b>	<b>962,65</b>	<b>96,67</b>
Mía	"	7,25	7,26	100,14
Lạc	"	988,52	955,39	96,65
Đay	"			
Cói	"			

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>1.13. Năng suất một sô cây công nghiệp hàng năm</b>	<b>Tạ/ha</b>	<b>30,75</b>	<b>31,02</b>	<b>100,86</b>
Mía	"	113,10	114,33	101,08
Lạc	"	30,15	30,39	100,78
Đay	"			
Cói	"			
<b>1.14. Sản lượng một sô cây công nghiệp hàng năm</b>	<b>Tấn</b>	<b>3.062,40</b>	<b>2.986,00</b>	<b>97,51</b>
Mía	"	82,00	83,00	101,22
Lạc	"	2.980,40	2.903,00	97,40
Đay	"			
Cói	"			
<b>1.15. Diện tích hiện có một số cây ăn quả chủ yếu</b>	<b>Ha</b>	<b>911,93</b>	<b>921,21</b>	<b>101,02</b>
Cam	"	196,43	198,32	100,96
Bưởi	"	132,52	132,96	100,33
Chuối	"	448,58	454,83	101,39
Xoài	"	80,80	81,33	100,66
Nhãn	"	53,60	53,77	100,32
.....				
<b>1.16. Diện tích hiện có một số cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>Ha</b>	<b>172,48</b>	<b>175,87</b>	<b>101,97</b>
Chè	"	156,73	159,78	101,95
Cao su	"			
Hồ tiêu	"	15,75	16,09	102,16
....				
<b>1.17. Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>Ha</b>	<b>152,68</b>	<b>155,33</b>	<b>101,74</b>
Chè	"	139,29	141,80	101,80
Cao su	"			
Hồ tiêu	"	13,39	13,53	101,05
....				
<b>1.18. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.784,50</b>	<b>1.825,00</b>	<b>102,27</b>

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Chè	"	1.780,00	1.820,00	102,25
Cao su	"			
Hồ tiêu	"	4,50	5,00	111,11
....				
<b>1.19. Số lượng gia súc (01 tháng 01)</b>	<b>Con</b>	<b>86.604</b>	<b>86.943</b>	<b>100,39</b>
Trâu	"	6.761	6.589	97,46
Bò	"	17.250	17.360	100,64
Lợn	"	61.974	62.230	100,41
Hươu	"	-	16,00	
Dê, cừu	"	619	748	120,84
<b>1.20. Số lượng gia cầm (01 tháng 01)</b>	<b>1000 con</b>	<b>1.305,89</b>	<b>1.492,21</b>	<b>114,27</b>
<i>Trong đó: Gà</i>	1000 con	1.055	1.237	117,23
<b>1.21. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong năm</b>	<b>Tấn</b>	<b>18.007,68</b>	<b>17.922,96</b>	<b>99,53</b>
- Thịt lợn	"	10.830,00	10.579,00	97,68
- Thịt trâu	"	311,00	294,00	94,53
- Thịt bò	"	2.745,00	2.813,00	102,48
- Thịt gia cầm	"	3.944,00	4.057,10	102,87
- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác	"	177,68	179,86	101,23
+ <i>Chó, thỏ, mèo...vv</i>	"	177,68	179,86	101,23
<b>1.22. Sản phẩm không qua giết mổ</b>				
Trứng gia cầm	1000 quả	59.020,47	64.005,50	108,45
<b>2. Lâm nghiệp</b>				
2.1. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành	Triệu đồng	108.474,39	108.405,99	99,94
2.2. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh năm 2010	"	58.326,49	57.537,59	98,65
2.3. Diện tích rừng trồng tập trung	Ha	826,38	781,14	94,53
2.4. Diện tích rừng khoanh nuôi	Ha			
2.5. Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	1.275,79	1.682,90	131,91



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
2.6. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	Ha	32.940,80	33.983,00	103,16
2.7. Sản lượng gỗ khai thác	M3	60.704,00	61.488,00	101,29
2.8. Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	134,00	39,60	29,55
<b>3. Thủy sản</b>				
3.1. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành	Triệu đồng	799.827,75	860.971,56	107,64
3.2. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh năm 2010	"	402.652,70	416.717,20	103,49
3.3. Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	773,15	682,97	88,34
3.4. Sản lượng thủy sản	Tấn	13.381,00	13.835,00	103,39
<i>*Sản lượng khai thác</i>	"	<i>11.578,00</i>	<i>12.022,00</i>	<i>103,83</i>
- Hải sản	"	10.245,00	10.713,00	104,57
Cá	"	6.810,00	7.119,00	104,54
Tôm	"	259,00	282,00	108,88
Hải sản khác	"	3.176,00	3.312,00	104,28
- Thủy sản nước ngọt, lợ	"	1.333,00	1.309,00	98,20
Cá	"	745,00	734,00	98,52
Tôm	"	106,00	103,00	97,17
Hải sản khác	"	482,00	472,00	97,93
<i>*Sản lượng nuôi trồng</i>	"	<i>1.803,00</i>	<i>1.813,00</i>	<i>100,55</i>
Cá	"	808,00	770,00	95,30
Tôm	"	690,00	715,00	103,62
Hải sản khác	"	305,00	328,00	107,54
<b>VI. CÔNG NGHIỆP</b>				
<b>1. Tổng số Doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể hoạt động Công nghiệp</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>7.744</b>	<b>7.839</b>	<b>101,23</b>
Chia ra: - Doanh nghiệp, HTX	"	325	350	107,69
- Cá thể	"	7.419	7.489	100,94
<b>2. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>1.251.032</b>	<b>1.306.090</b>	<b>104,40</b>
<b>3. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh</b>	<b>"</b>	<b>809.410</b>	<b>819.449</b>	<b>101,24</b>

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>VII. THƯƠNG MẠI, DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ</b>				
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành	Triệu đồng	4.077.425,0	4.597.388,0	112,75
2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành	Triệu đồng	323.916,0	415.215,0	128,19
3. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Cơ sở	20	20	100,00
- Số lượng chợ	"	20	20	100,00
- Số lượng siêu thị	"	0	0	
- Số lượng trung tâm thương mại	"	0	0	
<b>VIII. VẬN TẢI</b>				
Số lượng hành khách vận chuyển	1000 lượt Người	546	702	128,57
Số lượng hành khách luân chuyển	1000 lượt Người.km	67563	93856	138,92
Khối lượng hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	3.336	3.853	115,50
Khối lượng hàng hóa luân chuyển	1000 Tấn.km	74.909	81.357	108,61
Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải	Triệu đồng	372.881	447.021	119,88
<b>IX. GIÁO DỤC - Y TẾ</b>				
<b>1. Giáo dục</b>				
1.1. Số trường mầm non	Trường	25	25	100,00
1.2. Số lớp mầm non	Lớp	301	277	92,03
1.3. Số giáo viên mầm non	Người	599	552	92,15
1.4. Số học sinh mầm non	Cháu	8.462	8.570	101,28
- Học sinh mẫu giáo	"	8.419	8.522	101,22
- Học sinh nhà trẻ	"	43	48	111,63
<b>1.5. Số trường phổ thông</b>	<b>Trường</b>	<b>45</b>	<b>45</b>	<b>100,00</b>
- Tiểu học	"	24	24	100,00
- Trung học cơ sở	"	15	15	100,00
- Trung học phổ thông	"	5	5	100,00
- Phổ thông cơ sở (Liên cấp I, II)	"	1	1	100,00

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
- Trung học ( Liên cấp I,II,III hoặc II,III)	"	0	0	
<b>1.6. Số lớp học phổ thông</b>	<b>Lớp</b>	<b>871</b>	<b>868</b>	<b>99,66</b>
- Tiểu học	"	464	464	100,00
- Trung học cơ sở	"	259	254	98,07
- Trung học phổ thông	"	148	150	101,35
<b>1.7. Số giáo viên phổ thông</b>	<b>Người</b>	<b>1.373</b>	<b>1.405</b>	<b>102,33</b>
- Tiểu học	"	577	602	104,33
- Trung học cơ sở	"	474	467	98,52
- Trung học phổ thông	"	322	336	104,35
<b>1.8. Số học sinh phổ thông</b>	<b>Người</b>	<b>29.627</b>	<b>30.779</b>	<b>103,89</b>
- Tiểu học	"	15.472	15.702	101,49
- Trung học cơ sở	"	9.113	9.926	108,92
- Trung học phổ thông	"	5.042	5.151	102,16
<b>2. Y tế</b>				
<b>2.1. Số cơ sở khám chữa bệnh</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>40</b>	<b>49</b>	<b>122,50</b>
- Bệnh viện	"	1	1	100,00
- Phòng khám đa khoa khu vực	"	0	0	
- Trạm y tế	"	23	23	100,00
- Các cơ sở y tế khác	"	16	25	156,25
<b>2.2. Số giường bệnh</b>	<b>Giường</b>	<b>480</b>	<b>478</b>	<b>99,58</b>
- Bệnh viện	"	248	246	99,19
- Phòng khám đa khoa khu vực	"	0	0	
- Trạm y tế	"	232	232	100,00
- Các cơ sở y tế khác	"	0	0	
<b>2.3. Số cán bộ ngành y</b>	<b>Người</b>	<b>255</b>	<b>244</b>	<b>95,69</b>
- Bác sĩ	"	68	59	86,76
- Y sĩ	"	20	32	160,00
- Điều dưỡng	"	123	115	93,50
- Hộ sinh	"	34	27	79,41
- Kỹ thuật viên Y	"	10	11	110,00
- Khác	"			
<b>2.4. Số cán bộ ngành dược</b>	<b>Người</b>	<b>43</b>	<b>41</b>	<b>95,35</b>

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
- Dược sĩ	"	2	3	150,00
- Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	"	19	16	84,21
- Dược tá	"	0	0	
- Kỹ thuật viên dược	"	0	0	
- Khác	"	22	22	100,00
<b>2.5. Số bác sĩ bình quân trên vạn dân</b>	<b>Bác sĩ/ 1 vạn dân</b>	<b>4,56</b>	<b>3,93</b>	<b>86,18</b>
<b>2.6. Số giường bệnh viện bình quân trên vạn dân</b>	<b>Giường bệnh/1 vạn dân</b>	<b>32,19</b>	<b>25,36</b>	<b>78,78</b>
<b>2.7. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100,00</b>
<b>2.8. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100,00</b>
<b>2.9. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100,00</b>
<b>2.10. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin</b>	<b>%</b>	<b>95,4</b>	<b>80</b>	<b>83,86</b>
<b>2.11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng</b>	<b>%</b>	<b>11,5</b>	<b>11</b>	<b>95,65</b>
<b>2.12 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế</b>	<b>%</b>	<b>94</b>	<b>96,2</b>	<b>102,34</b>
<b>2.13. Số ca mắc, chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch</b>				
- Số ca mắc	Ca	28.042	2.970	10,59
- Số người chết	Người	0	0	
<b>2.14. Ngộ độc thực phẩm</b>				
- Số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể	Vụ	1	0	0,00
- Số người ngộ độc thực phẩm	Người	164	149	90,85
- Số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	Người		0	<b>0,00</b>
<b>2.15. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy</b>	<b>Xã/phường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>
<b>2.16. Tình hình nhiễm HIV/AIDS</b>				
- Số người nhiễm HIV/AIDS	Người	4	5	<b>125,00</b>
- Số bệnh nhân AIDS	"	0	0	

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
- Số người chết trong năm do AIDS	"	1	1	<b>100,00</b>
<b>X. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>				
1. Tỷ lệ dịch vụ công (DVC) trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 theo danh mục DVC trực tuyến do Chính phủ quy định	%	100	100	100,00
2. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và thụ lý qua DVC trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4	%	55,7	56	100,54
3. Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	36,61	43,07	117,65
<b>XI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐỜI SỐNG, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI</b>				
<b>1. Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/xóm/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa</b>				
- Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa	%	93	94	101,08
- Tỷ lệ thôn/xóm/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	%	96	97	101,04
<b>2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới, kiểu mẫu, nâng cao</b>				
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	100	100,00
<i>Trong đó:</i>				
+ Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	9,52	28,57	300,00
+ Đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	4,76	9,52	200,00
- Tỷ lệ thôn đạt khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	%	53,39	65,71	123,08
<b>3. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo</b>				
- Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều	%	4,39	2,8	63,78
- Tỷ lệ hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều	%	4,8	3,11	64,79
<b>4. Tai nạn giao thông</b>				

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
- Số vụ tai nạn	Vụ	32	44	137,50
- Số người chết	Người	22	27	122,73
- Số người bị thương	Người	24	24	100,00
<b>5. Cháy nổ</b>				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	8	266,67
Số người chết	Người	0	0	
Số người bị thương	Người	3	0	0,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	65	25	38,46
<b>6. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại</b>				
6.1 Bão	Số vụ	0	0	
+ Số người bị thương	Người	0	0	
+ Số người chết	Người	0	0	
+ Tổng giá trị ước thiệt hại	Triệu đồng	0	0	
6.2 Lũ lụt	Số vụ			
+ Số người bị thương	Người	0	0	
+ Số người chết	Người	0	0	
+ Tổng giá trị ước thiệt hại	Triệu đồng	0	0	
6.3 Lốc xoáy	Số vụ			
+ Số người bị thương	Người	0	0	
+ Số người chết	Người	0	0	
+ Tổng giá trị ước thiệt hại	Triệu đồng	0	0	

**Nơi nhận:**

- Cục Thống kê (B/C);
- Huyện ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ngành liên quan;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu CCTK.

**CHI CỤC TRƯỞNG****Trần Thị Lan**































































